

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2023/DS-PT

Ngày: 13-7-2023

*V/v Tranh chấp hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Lương Quang.

Các Thẩm phán: ông Lê Trúc Lâm và bà Vũ Ngọc Hà.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Ý Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: ông Phan Văn Công - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2023/DS-PT ngày 31 tháng 5 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2023/DS-ST ngày 29/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 93/2023/QĐ-PT ngày 27/6/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Huỳnh Trọng N, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn M, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn B, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Túy P (chết năm 2008)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà P: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1931, anh Lê Văn Đ, sinh năm 1989, cùng địa chỉ: Khu phố P, thị trấn P, huyện T, Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Đ, bà T1: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975, Địa chỉ: Thôn B, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên (Theo giấy ủy quyền ngày 04/01/2021).

2. Bà Lê Thị Tuyết N, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn M, xã S, huyện , tỉnh Phú Yên.

3. Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1992, Địa chỉ: Thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên.

4. Bà Huỳnh Thị Thanh L, sinh năm 1994, Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn ông Huỳnh Trọng N trình bày:***

Vào ngày 24/7/2002, vợ chồng ông Huỳnh Trọng N, bà Lê Thị Tuyết N và bà Nguyễn Thị Túy P lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng giấy viết tay đối với thửa đất có diện tích 798m² tọa lạc tại thôn M, xã S, huyện T; giá chuyển nhượng là 7.000.000đ. Thời hạn chuyển nhượng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp là đến năm 2015. Đất có nguồn gốc của Nhà nước cân đối cấp cho hộ gia đình nguyên đơn theo Nghị định 64/CP. Khi chuyển nhượng có người làm chứng Lê Thị P1, hai bên chỉ lập có 01 bản và do bà P cất giữ. Sau khi chuyển nhượng thì bà P canh tác. Đến năm 2008, thì bà P chết, người trực tiếp canh tác sử dụng đất là ông Nguyễn Văn T (em ruột bà P). Đối với diện tích khi chuyển nhượng năm 2002 là 798m², tuy nhiên khi đo đạc theo bản đồ năm 2014 và đo đạc thực tế, thì thửa đất hiện ông T đang sử dụng đứng tên Lê Văn Đ (con ruột bà P) còn 768,9m² thuộc số thửa 698, tờ bản đồ 32, diện tích có thiếu là do vợ chồng nguyên đơn đã hiến đất để UBND xã làm đường, nguyên đơn thống nhất chứ không có ý kiến gì. Đến nay đã hết thời hạn chuyển nhượng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại đất theo diện tích đo đạc thực tế là 768,9m². Đối với yêu cầu phản tố của ông Lê Văn Đ yêu cầu công nhận diện tích đang tranh chấp là của ông Đức, nguyên đơn không chấp nhận. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

**** Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*** Thửa đất đang tranh chấp là đất của vợ chồng ông Huỳnh Trọng N, bà Lê Thị Tuyết N đã thống nhất chuyển nhượng vĩnh viễn cho bà Nguyễn Thị Túy P từ năm 2002 chứ không phải chuyển nhượng có thời hạn. Sau khi bà P chết (năm 2008), người thân của bà P đều ở xa nên có nhờ ông T trực tiếp canh tác, sản xuất diện tích đất nói trên từ đó đến nay. Do đó ông không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Văn Đ trình bày:*** Thống nhất hoàn toàn như trình bày của ông Nguyễn Văn T. Quá trình giải quyết anh có yêu cầu Tòa công nhận quyền sử dụng đất nói trên là của một mình anh, tuy nhiên sau đó anh rút yêu cầu này.

**** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị Tuyết N, ynh Thị M, Huỳnh Thị Thanh L trình bày:*** Thống nhất hoàn toàn như trình bày của ông Huỳnh Trọng N.

**** Người làm chứng Lê Thị P1 trình bày:*** Ngày 24/7/2002, vợ chồng ông Huỳnh Trọng N, bà Lê Thị Tuyết N với bà Nguyễn Thị Túy P có thỏa thuận mua bán đất. Sau khi thỏa thuận mua bán xong thì hai bên có nhờ bà P1 ký tên với tư cách người làm chứng trong giấy mua bán đất của hai bên. Nội dung thỏa

thuận việc mua bán đất như thế nào thì không rõ. Bà P1 thừa nhận chữ ký, chữ viết trong giấy sang nhượng là của bà P1.

*** Người làm chứng Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị L trình bày:** Năm 2002, vợ chồng ông D cũng nhận chuyển nhượng của ông N diện tích đất liền kề đám đất mà hai bên đang tranh chấp. Việc chuyển nhượng giữa ông N với bà P như thế nào thì ông không biết, không có ý kiến gì.

*** Người làm chứng Phan Tân Linh trình bày:** Ông L biết vợ chồng ông N có chuyển nhượng đất cho bà P, ông L có ký tên vào giấy sang nhượng để làm chứng, còn việc chuyển nhượng cụ thể như thế nào thì không rõ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2023/DS-ST ngày 29/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ các Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 129, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 95, 100, 126, 166, 167, 188, 210 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng pháp luật trong giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Trọng N về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả lại diện tích 768,9m² đất thuộc thửa số 698 (thửa cũ số 356), tờ bản đồ 32 (tờ bản đồ cũ số 28-A), tọa lạc thôn M, xã S, huyện Tây H, tỉnh Phú Yên.

2. Bị đơn Nguyễn Văn T được quyền sử dụng thửa đất số 698 (thửa cũ số 356), tờ bản đồ 32 (tờ bản đồ cũ số 28-A), diện tích 768,9m² và hàng rào lưới B40 gắn liền với đất, tọa lạc thôn M, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có giới cận: Đông giáp thửa 699 (đất và nhà ở nguyên đơn); Tây giáp thửa 697 (thửa đất nguyên đơn chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn D); Nam giáp đất sân banh của UBND xã S; Bắc giáp đường đi (Có sơ đồ kèm theo).

Ông T được liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để được gia hạn quyền sử dụng đất theo quy định.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của anh Lê Văn Đ về việc yêu cầu công nhận đất là của một mình anh Đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/3/2023, nguyên đơn ông Huỳnh Trọng N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.
- Bị đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.
- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán,

HĐXX, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng. Về nội dung: giấy sang nhượng đất vườn ở lập ngày 24/7/2002, giữa vợ chồng ông N với bà P không có công chứng, chứng thực, chưa đăng ký vào sổ địa chính là vi phạm về hình thức của hợp đồng. Nhưng các bên đã thực hiện hết nghĩa vụ của mình, bên chuyển nhượng đã giao đất, bên nhận chuyển nhượng đã trả hết tiền và nhận đất sử dụng từ khi nhận chuyển nhượng đến nay nên cần công nhận hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2015. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, không giao quyền sử dụng đất cho diện hưởng thừa kế của bà P mà giao cho ông Nguyễn Văn T là không đúng với quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác đơn kháng cáo của nguyên đơn, nhưng sửa một phần quyết định sơ thẩm về việc giao quyền sử dụng đất cho diện hưởng thừa kế của bà P, gồm bà Lê Thị T và anh Lê Văn Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Huỳnh Trọng N kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định là kháng cáo hợp lệ được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn – thời hạn chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Túy P đến năm 2015:

Nguồn gốc đất hai bên đương sự tranh chấp 798m² là một phần của thửa đất vườn số 356, tờ bản đồ 28A, diện tích 2.321m² được cấp cho hộ ông Huỳnh Trọng N theo Nghị định 64/CP (gồm 4 nhân khẩu: ông Huỳnh Trọng N, bà Lê Thị Tuyết N, chị Huỳnh Thị M sinh năm 1992, chị Huỳnh Thị Thanh L sinh năm 1994). Giấy sang nhượng đất vườn ở lập ngày 24/7/2002 giữa bên sang nhượng là ông Huỳnh Trọng N, bà Lê Thị Tuyết N, bên nhận là bà Nguyễn Thị Túy P có nội dung “... Theo sơ đồ đám đất sang nhượng: Đông giáp đất thổ cư ông Huỳnh Trọng N; Tây giáp đất ở ông Nguyễn Văn D; Nam giáp khu qui hoạch xã; Bắc giáp đường liên thôn. Chiều dài 57m, chiều rộng 14m, diện tích 798m². Giá tiền thỏa thuận sang nhượng là ba triệu/1 sào. Vợ chồng ông N đã nhận đủ tiền từ ngày 24/7/2002 và cắt đất cho cô P thuộc quyền sở hữu vĩnh viễn. Nếu có ai tranh cãi vợ chồng ông N xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật. Giấy này được đọc lại cho hai bên cùng nghe và đồng ký tên. S, ngày 24/7/2002. Bên sang nhượng ký tên Huỳnh Trọng N, Lê Thị Tuyết N. Bên nhận chuyển nhượng ký tên Nguyễn Thị Túy P”. Kết luận giám định số 434/KL-KTHS ngày 17/11/2022 xác định chữ ký Huỳnh Trọng N, Lê Thị Tuyết N trong giấy chuyển nhượng và các mẫu so sánh tương ứng là do cùng một người viết ra. Do đó, giấy sang nhượng đất vườn ở lập ngày 24/7/2002 giữa nguyên đơn và bà Nguyễn Thị Túy P là có thật. Theo nội dung của Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là chuyển nhượng vĩnh viễn. Vào thời điểm vợ chồng ông N,

bà Nhung chuyển nhượng đất cho bà P (24/7/2002), chị M mới 10 tuổi, chị M mới 08 tuổi, việc định đoạt liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị M, chị L do cha mẹ là ông N, bà N quyết định không trái pháp luật. Về hình thức của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất: theo quy định tại Điều 31 Luật đất đai năm 1993, sửa đổi bổ sung năm 2001 “Thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất làm tại Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh”, tại điểm a khoản 3 Điều 167 Luật đất đai năm 2013 “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải được công chứng, chứng thực ...”; theo khoản 3 Điều 188 Luật đất đai năm 2013 “Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính”. Giấy sang nhượng đất vườn ở lập ngày 24/7/2002, giữa vợ chồng ông N với bà P không có công chứng, chứng thực, chưa đăng ký vào sổ địa chính là vi phạm về hình thức của hợp đồng. Tuy nhiên, các bên đã thực hiện hết nghĩa vụ của mình, bên chuyển nhượng đã giao đất, bên nhận chuyển nhượng đã trả hết tiền và nhận đất sử dụng từ khi nhận chuyển nhượng đến nay nên cần công nhận hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2015. Theo quy định tại khoản 3 Điều 210 Luật đất đai năm 2013 “Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp đã được giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, khi hết thời hạn sử dụng đất nếu có nhu cầu thì được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 126 của Luật này”. Như vậy đối tượng được gia hạn thời hạn sử dụng đất là bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (bà P) chứ không phải bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất (vợ chồng ông N, bà N). Tòa án cấp sơ thẩm đã ra quyết định công nhận hiệu lực của Giấy sang nhượng đất vườn ở lập ngày 24/7/2002 và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T là người được diện hưởng thừa kế của bà Nguyễn Thị Túy P nhờ canh tác, cấp sơ thẩm giao cho bị đơn được quyền sử dụng thửa đất số 698 (thửa cũ số 356), tờ bản đồ 32 (tờ bản đồ cũ số 28-A), diện tích 768,9m² và được liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để được gia hạn quyền sử dụng đất theo quy định là không đúng với quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông T đề nghị giao quyền sử dụng đất này cho diện hưởng thừa kế của bà P, nên cần giao cho những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Túy P (Bà Lê Thị T mẹ bà P và anh Lê Văn Đ con bà P) được quyền sử dụng thửa đất số 698 (thửa cũ số 356), tờ bản đồ 32 (tờ bản đồ cũ số 28-A), diện tích 768,9m² và được liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai sử dụng, thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất khi có yêu cầu.

Xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, cần được chấp nhận do đó HĐXX phúc thẩm không thể thỏa mãn với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[3] Về án phí: Do sửa một phần quyết định của án sơ thẩm nên nguyên đơn kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Trọng N – sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm giao quyền sử dụng đất cho diện hưởng thừa kế của bà Nguyễn Thị Túy P.

Áp dụng các Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 129, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 95, Điều 100, Điều 167, Điều 188, Điều 203, Điều 210 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng pháp luật trong giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận Giấy sang nhượng đất vườn lập ngày 24/7/2002 giữa vợ chồng ông Huỳnh Trọng N, bà Lê Thị Tuyết N với bà Nguyễn Thị Túy P có hiệu lực pháp luật. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Trọng N về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả lại diện tích đất 768,9m² thuộc thửa số 698 (thửa cũ số 356), tờ bản đồ 32 (tờ bản đồ cũ số 28-A), tọa lạc thôn M, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên.

2. Những người thuộc diện hưởng thừa kế của bà Nguyễn Thị Túy P, gồm: anh Lê Văn Đ, bà Lê Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 698 (thửa cũ số 356), tờ bản đồ 32 (tờ bản đồ cũ số 28-A), diện tích 768,9m², hàng rào lưới B40 gắn liền với đất, tọa lạc thôn M, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có giới cận: Đông giáp thửa 699 (đất và nhà ở nguyên đơn); Tây giáp thửa 697 (thửa đất nguyên đơn chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn D); Nam giáp đất sân banh của UBND xã S; Bắc giáp đường đi (Có sơ đồ kèm theo), được liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai sử dụng, thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất khi có yêu cầu.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của anh Lê Văn Đ về việc yêu cầu công nhận đất là của một mình anh Đ.

4. Về án phí:

Ông Huỳnh Trọng N phải chịu: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền này được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0014529 ngày 20/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Hoàn lại cho ông N số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại Biên lai thu số 0006052 ngày 04/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho anh Lê Văn Đ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã thu tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002090 ngày 28/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Hòa.

5. Về chi phí tố tụng:

Về định giá, xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Huỳnh Trọng N phải chịu 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*). Ông Huỳnh Trọng N đã nộp tạm ứng 7.000.000đ (*Bảy triệu đồng*), anh Lê Văn Đ đã nộp tạm ứng 3.000.000đ (ba triệu đồng) nên ông Huỳnh Trọng N có trách nhiệm trả lại cho anh Lê Văn Đ số tiền: 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*).

Về chi phí giám định: Tổng chi phí 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*), ông Huỳnh Trọng N đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND H Tây Hòa (2);
- CC THADS H Tây Hòa;
- P. NVKT;
- Các đương sự;
- Lưu AV, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Quang

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA**